

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 37

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh giống cây trồng các loại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 282 Đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Củ Chi, Chi nhánh Cai Lậy, Chi nhánh Cờ Đỏ, Chi nhánh Lâm Hà, Chi nhánh Tân Hiệp, Chi nhánh Miền Trung, Chi nhánh Trà Vinh, Trung tâm nghiên cứu giống cây trồng Miền Nam và Trung tâm Kinh doanh và Phát triển Hạt giống Rau Hoa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Kim Liên	Chủ tịch	
Ông Hàng Phi Quang	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đình Nam	Thành viên	
Ông Dương Quang Sáu	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Phong	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Bùi Quang Sơn	Thành viên	miễn nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Thế Tý	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên
Bà Văn Thị Ngọc Ánh	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình Nam	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Phong	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Phong	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đình Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Đình Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: 0011658554/E-66922510-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Hồ Khánh Tân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3458-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		342.780.749.652	327.580.157.690
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	47.443.108.837	78.816.574.850
111	1. Tiền		35.443.108.837	19.816.574.850
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.000.000.000	59.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		181.897.018.079	195.111.695.722
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	57.836.119.076	74.664.918.556
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	12.201.150.933	8.264.429.099
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	5.3	95.000.000.000	100.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	5.4	18.374.964.257	13.741.877.582
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1, 5.2 5.5	(1.515.216.187)	(1.559.529.515)
140	III. Hàng tồn kho	6	108.055.934.686	48.870.070.956
141	1. Hàng tồn kho		113.583.625.427	56.184.556.739
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.527.690.741)	(7.314.485.783)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		5.384.688.050	4.781.816.162
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.299.499.147	696.627.259
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	4.085.188.903	4.085.188.903
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		204.422.628.363	199.378.214.823
220	I. Tài sản cố định		84.268.801.021	86.351.022.384
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	38.453.191.215	40.083.522.722
222	Nguyên giá		166.889.541.784	166.026.577.691
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(128.436.350.569)	(125.943.054.969)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	45.815.609.806	46.267.499.662
228	Nguyên giá		55.042.809.344	55.042.809.344
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.227.199.538)	(8.775.309.682)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		14.423.474.276	7.733.244.604
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	14.423.474.276	7.733.244.604
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	10	99.000.000.000	99.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		3.349.764.000	3.349.764.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		99.000.000.000	99.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.349.764.000)	(3.349.764.000)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		6.730.353.066	6.293.947.835
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.121.069.656	2.082.528.892
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	3.823.167.180	3.425.302.713
268	3. Tài sản dài hạn khác		786.116.230	786.116.230
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		547.203.378.015	526.958.372.513

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		190.008.339.611	147.757.748.260
310	I. Nợ ngắn hạn		190.008.339.611	147.757.748.260
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12.1	21.966.804.140	23.048.312.780
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.2	1.056.093.773	541.065.701
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	6.425.099.188	2.106.514.898
314	4. Phải trả người lao động		9.381.323	9.341.238.569
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	11.669.768.349	9.612.629.835
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	140.539.253.541	101.655.708.469
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	4.475.568.522	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	3.866.370.775	1.452.278.008
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		357.195.038.404	379.200.624.253
410	I. Vốn chủ sở hữu	18.1	357.195.038.404	379.200.624.253
411	1. Vốn cổ phần		149.923.670.000	149.923.670.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		149.923.670.000	149.923.670.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		8.520.414.412	8.520.414.412
415	3. Cổ phiếu quỹ		(116.847.528.444)	(116.847.528.444)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		134.250.074.818	128.676.920.650
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		181.348.407.618	208.927.147.635
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		158.644.856.875	158.262.109.748
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		22.703.550.743	50.665.037.887
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		547.203.378.015	526.958.372.513



Ma Hoàng Kim Trang
 Người lập



Lâm Tuấn Lạc
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Nam
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	152.254.820.750	190.906.529.475
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(4.902.307.256)	(6.449.826.075)
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	147.352.513.494	184.456.703.400
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(98.932.854.533)	(118.598.511.318)
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		48.419.658.961	65.858.192.082
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	3.947.201.944	3.293.965.171
22	7. Chi phí tài chính	20	(301.286.000)	(635.695.609)
25	8. Chi phí bán hàng	21	(13.954.182.018)	(16.384.388.374)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(10.703.812.767)	(18.182.762.985)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		27.407.580.120	33.949.310.285
31	11. Thu nhập khác	23	2.974.304.741	5.629.927.163
32	12. Chi phí khác	23	(1.847.480.241)	(660.334.214)
40	13. Lợi nhuận khác	23	1.126.824.500	4.969.592.949
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28.534.404.620	38.918.903.234
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(6.228.718.344)	(8.955.409.463)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	24.3	397.864.467	1.048.250.595
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		22.703.550.743	31.011.744.366
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	1.574	2.150
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25	1.574	2.150


Ma Hoàng Kim Trang
Người lập


Lâm Tuấn Lạc
Kế toán trưởng




Nguyễn Đình Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28.534.404.620	38.918.903.234
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	7, 8	5.442.948.592	4.329.278.276
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(1.831.108.370)	4.559.464.717
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(529.996)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.947.083.340)	(3.235.324.795)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		28.199.161.502	44.571.791.436
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		9.480.649.678	(27.923.459.676)
10	Tăng hàng tồn kho		(57.399.068.688)	(33.942.807.265)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(5.501.217.022)	6.252.915.342
12	Tăng chi phí trả trước		(641.412.652)	(284.912.280)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(1.949.849.921)	(6.064.726.906)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.154.388.825)	(1.955.880.631)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(29.966.125.928)	(19.347.079.980)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang		(15.582.107.033)	(3.161.618.008)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		75.846.944	180.000.000
23	Tiền chi cho vay		(20.000.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay		25.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức được nhận		4.623.351.482	10.045.306.075
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ vào hoạt động đầu tư		(5.882.908.607)	7.063.688.067
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		4.475.568.522	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.475.568.522	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(31.373.466.013)	(12.283.391.913)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		78.816.574.850	103.851.524.959
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	529.996
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	47.443.108.837	91.568.663.042



Ma Hoàng Kim Trang
Người lập



Lâm Tuấn Lạc
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh giống cây trồng các loại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 282 Đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Củ Chi, Chi nhánh Cai Lậy, Chi nhánh Cờ Đỏ, Chi nhánh Lâm Hà, Chi nhánh Tân Hiệp, Chi nhánh Miền Trung, Chi nhánh Trà Vinh, Trung tâm nghiên cứu giống cây trồng Miền Nam và Trung tâm Kinh doanh và Phát triển Hạt giống Rau Hoa.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 136 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 132 người).

Tính chất mùa vụ của hoạt động ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ

Hạt giống được sản xuất vào vụ Đông Xuân, Xuân Hè và được thu hoạch trong 6 tháng đầu năm nhằm mục đích bảo quản và phục vụ kinh doanh. Trong giai đoạn này, thời tiết khô ráo nên chất lượng hạt giống tốt, bảo quản được lâu. Công ty căn cứ vào đặc tính từng loại giống và kế hoạch kinh doanh để sản xuất. Vì sản lượng sản xuất hạt giống thường cao hơn vào sáu tháng đầu năm so với nửa năm cuối nên số dư hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 thường lớn hơn số dư hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Công ty nắm giữ đất này để sử dụng trong sản xuất, kinh doanh cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê và Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Quyền sử dụng đất được trích khấu hao dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không tính hao mòn.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	10 - 49 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Bản quyền	10 - 20 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Chi phí sửa chữa, cải tạo; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các loại hạt giống cây trồng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền mặt	205.299.734	252.785.425
Tiền gửi ngân hàng	35.237.809.103	19.563.789.425
Các khoản tương đương tiền (*)	12.000.000.000	59.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>47.443.108.837</u>	<u>78.816.574.850</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và có kỳ hạn gốc không quá (3) ba tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,3%/năm đến 6,0%/năm (31 tháng 12 năm 2022: 4,0%/năm đến 6,0%/năm).

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu từ khách hàng	17.381.618.959	25.478.593.373
Bà Phan Thị Giao Chi	2.319.980.961	3.109.897.841
Ông Nguyễn Ngọc Những	1.846.789.319	2.212.288.247
Ông Lê Hùng Việt	1.649.491.377	1.092.413.786
Bà Lâm Thị Thanh Huyền	284.516.006	2.764.906.254
Khác	11.280.841.296	16.299.087.245
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	40.454.500.117	49.186.325.183
TỔNG CỘNG	<u>57.836.119.076</u>	<u>74.664.918.556</u>
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(1.067.536.867)	(1.099.784.329)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>56.768.582.209</u>	<u>73.565.134.227</u>

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Phát triển Thương mại Minh Phú	4.527.063.800	2.940.170.200
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel	1.063.808.000	-
Công ty TNHH Xây dựng An Phú Bảo	546.544.500	546.544.500
Khác	6.063.734.633	4.777.714.399
TỔNG CỘNG	<u>12.201.150.933</u>	<u>8.264.429.099</u>
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(447.679.320)	(459.745.186)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>11.753.471.613</u>	<u>7.804.683.913</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.3 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Cho các bên liên quan vay (Thuyết minh số 26)	<u>95.000.000.000</u>	<u>100.000.000.000</u>

Các khoản cho các bên liên quan vay tín chấp nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động như sau:

Bên vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
	VND		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	75.000.000.000	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2023 đến ngày 7 tháng 9 năm 2023	6,0
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	20.000.000.000	Ngày 20 tháng 8 năm 2023	7,3
TỔNG CỘNG	<u>95.000.000.000</u>		

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phí dịch vụ gia công và cho thuê phải thu	10.859.369.600	6.930.518.411
Tạm ứng cho nhân viên	5.901.317.946	4.266.714.532
Lãi cho vay phải thu công ty liên quan	399.452.054	1.189.041.097
Khác	1.214.824.657	1.355.603.542
TỔNG CỘNG	<u>18.374.964.257</u>	<u>13.741.877.582</u>
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	11.708.821.654	8.119.559.508
Các bên khác	6.666.142.603	5.622.318.074

5.5 Nợ xấu

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ông Nguyễn Ngọc Đức	142.247.462	(142.247.462)	142.247.462	(142.247.462)
Ông Huỳnh Tuấn Kiệt	358.162.654	(342.670.654)	358.162.654	(342.670.654)
Đại lý Sinh Tân	141.805.896	(141.805.896)	141.805.896	(141.805.896)
Khác	888.492.175	(888.492.175)	932.805.503	(932.805.503)
TỔNG CỘNG	<u>1.530.708.187</u>	<u>(1.515.216.187)</u>	<u>1.575.021.515</u>	<u>(1.559.529.515)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Thành phẩm	92.603.107.621	(3.583.658.643)	38.495.906.481	(5.782.291.249)
Nguyên vật liệu	18.984.676.585	(1.874.035.439)	16.059.294.674	(1.532.194.534)
Công cụ, dụng cụ	1.125.538.195	-	763.446.621	-
Hàng hóa	870.303.026	(69.996.659)	865.908.963	-
TỔNG CỘNG	<u>113.583.625.427</u>	<u>(5.527.690.741)</u>	<u>56.184.556.739</u>	<u>(7.314.485.783)</u>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Số đầu kỳ	7.314.485.783	6.058.785.813
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	5.527.690.741	8.371.635.250
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(7.314.485.783)</u>	<u>(3.916.751.404)</u>
Số cuối kỳ	<u>5.527.690.741</u>	<u>10.513.669.659</u>

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	105.095.328.976	38.796.978.315	18.285.613.819	3.848.656.581	166.026.577.691
Mua trong kỳ	422.878.181	1.026.898.291	330.000.000	-	1.779.776.472
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.647.736.800	-	-	1.647.736.800
Thanh lý trong kỳ	(116.806.358)	(2.163.080.821)	(237.500.000)	(47.162.000)	(2.564.549.179)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	105.401.400.799	39.308.532.585	18.378.113.819	3.801.494.581	166.889.541.784
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	36.587.846.158	26.544.535.328	9.725.813.925	3.413.552.119	76.271.747.530
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	(73.428.337.768)	(34.914.066.923)	(14.045.121.597)	(3.555.528.681)	(125.943.054.969)
Khấu hao trong kỳ	(3.343.173.324)	(968.511.075)	(632.667.967)	(46.706.370)	(4.991.058.736)
Thanh lý trong kỳ	116.806.358	2.153.690.617	180.104.161	47.162.000	2.497.763.136
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	(76.654.704.734)	(33.728.887.381)	(14.497.685.403)	(3.555.073.051)	(128.436.350.569)
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	31.666.991.208	3.882.911.392	4.240.492.222	293.127.900	40.083.522.722
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	28.746.696.065	5.579.645.204	3.880.428.416	246.421.530	38.453.191.215

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm vi tính	Bản quyền	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Ngày 30 tháng 6 năm 2023	49.827.385.520	1.351.673.824	3.863.750.000	55.042.809.344
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	1.629.311.770	1.351.673.824	-	2.980.985.594
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Hao mòn trong kỳ	(5.670.292.057) (214.952.352)	(1.351.673.824) -	(1.753.343.801) (236.937.504)	(8.775.309.682) (451.889.856)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	(5.885.244.409)	(1.351.673.824)	(1.990.281.305)	(9.227.199.538)
Giá trị còn lại:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	44.157.093.463	-	2.110.406.199	46.267.499.662
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	43.942.141.111	-	1.873.468.695	45.815.609.806

(*) Bao gồm trong giá trị Quyền sử dụng đất là giá trị khu đất tại số 282 Đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh ("Khu đất Lê Văn Sỹ"). Công ty đã góp một phần giá trị khu đất Lê Văn Sỹ cho việc thành lập Công ty TNHH Phát triển Nhà Cantavil ("Cantavil") theo Hợp đồng Liên doanh ngày 3 tháng 9 năm 2014 và các phụ lục Hợp đồng Liên doanh sau đó được ký với Công ty Cổ phần Phát triển nhà Daewon - Thủ Đức ("Daewon - Thủ Đức"). Phần chênh lệch giữa giá trị khu đất theo thỏa thuận và giá trị vốn góp của Công ty vào Cantavil sẽ được Cantavil chi trả bằng tiền cho Công ty. Bên cạnh đó, Công ty cũng đã ký kết Hợp đồng chuyển nhượng và các phụ lục hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp trong Cantavil cho Daewon - Thủ Đức và tiến độ của việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng này sẽ phụ thuộc vào các điều kiện được nêu tại hợp đồng chuyển nhượng cũng như một số điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh nêu trên.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, do việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ cũng như các điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp chưa được hoàn thành, Công ty chưa ghi nhận việc bán giao Khu đất Lê Văn Sỹ cho Cantavil cũng như chưa ghi nhận các lợi ích và chi phí liên quan từ việc thực hiện các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp nêu trên (Thuyết minh số 15).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Máy móc thiết bị	7.070.128.672	1.399.724.400
Cải tạo và sửa chữa nhà máy	5.926.650.480	4.906.825.080
Phần mềm	1.426.695.124	1.426.695.124
TỔNG CỘNG	14.423.474.276	7.733.244.604

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đầu tư vào công ty con (<i>Thuyết minh số 10.1</i>)	3.349.764.000	3.349.764.000
Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 10.2</i>)	99.000.000.000	99.000.000.000
TỔNG CỘNG	102.349.764.000	102.349.764.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(3.349.764.000)	(3.349.764.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	99.000.000.000	99.000.000.000

10.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	% sở hữu	Giá trị (VND)	% sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam	83,74	3.349.764.000	83,74	3.349.764.000

Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam (“SSE”)

SSE là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0309966504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 4 năm 2010 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của SSE đặt tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động đăng ký của SSE theo GCNĐKKD là sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.

Vào ngày 13 tháng 4 năm 2013, Đại hội cổ đông thường niên của Công ty đã chấp nhận thông qua kế hoạch xin phá sản của SSE theo Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ để chấm dứt hoạt động của SSE. Theo đó, tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành quyết định mở thủ tục phá sản và đang trong quá trình giải quyết phá sản theo quy định hiện hành. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định không lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Công ty và công ty con duy nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

10.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	% sở hữu	Giá trị	% sở hữu	Giá trị
		(VND)		(VND)
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	30	<u>99.000.000.000</u>	30	<u>99.000.000.000</u>

Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam (“Vinarice”)

Vinarice là công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư (“CNĐKĐT”) số 740732160 và Giấy CNĐKKD số 140213347 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp lần lượt cấp vào ngày 13 tháng 9 năm 2018 và ngày 1 tháng 11 năm 2019, và các Giấy CNĐKĐT và CNĐKKD điều chỉnh sau đó. Trụ sở chính của Vinarice đăng ký tại Cụm công nghiệp Trường Xuân, xã Trường Xuân, huyện Đồng Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam và Chi nhánh Vinarice Trà Vinh. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Vinarice là chế biến kinh doanh hạt giống và nông sản.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	1.299.499.147	696.627.259
Công cụ, dụng cụ	748.212.511	210.592.757
Chi phí sửa chữa, cải tạo	304.422.613	486.034.502
Khác	246.864.023	-
Dài hạn	2.121.069.656	2.082.528.892
Chi phí thuê đất	1.297.534.529	1.317.968.147
Chi phí sửa chữa, cải tạo	476.238.634	527.807.062
Công cụ, dụng cụ	191.980.939	142.564.795
Khác	155.315.554	94.188.888
TỔNG CỘNG	<u>3.420.568.803</u>	<u>2.779.156.151</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả cho người bán	18.273.757.940	23.048.312.780
Ông Nguyễn Quốc Trầm	3.931.935.176	3.578.445.000
Công ty Cổ phần Trung Đông	1.258.406.875	451.849.514
Khác	13.083.415.889	19.018.018.266
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 26)	3.693.046.200	-
TỔNG CỘNG	<u>21.966.804.140</u>	<u>23.048.312.780</u>

12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Bà Đỗ Thị Trinh	513.877.517	-
Khác	542.216.256	541.065.701
TỔNG CỘNG	<u>1.056.093.773</u>	<u>541.065.701</u>

13. THUẾ

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/cán trừ trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.949.849.921	6.228.718.344	(1.949.849.921)	6.228.718.344
Thuế giá trị gia tăng	93.179.365	568.693.586	(520.856.406)	141.016.545
Thuế thu nhập cá nhân	63.485.612	1.511.406.517	(1.519.527.830)	55.364.299
Thuế khác	-	456.809.708	(456.809.708)	-
TỔNG CỘNG	<u>2.106.514.898</u>	<u>8.765.628.155</u>	<u>(4.447.043.865)</u>	<u>6.425.099.188</u>
Phải thu				
Tiền thuế đất	4.085.188.903	-	-	4.085.188.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí thuê đất	8.060.687.041	6.901.584.745
Chi phí bản quyền	1.072.635.000	843.672.720
Chi phí khuyến mãi và chăm sóc khách hàng	996.590.342	454.985.653
Chi phí đóng gói vận chuyển	952.938.532	802.620.512
Khác	586.917.434	609.766.205
TỔNG CỘNG	<u>11.669.768.349</u>	<u>9.612.629.835</u>

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả cho Daewon – Thủ Đức (i)	60.000.000.000	60.000.000.000
Phải trả về Hợp đồng liên doanh (ii)	30.473.500.000	30.473.500.000
Phải trả về Hợp đồng chuyển nhượng (ii)	9.526.500.000	9.526.500.000
Phải trả cổ tức	39.925.644.375	110.289.375
Phải trả hàng mượn	-	1.275.000.000
Khác	613.609.166	270.419.094
TỔNG CỘNG	<u>140.539.253.541</u>	<u>101.655.708.469</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên khác</i>	<i>102.154.667.541</i>	<i>100.380.708.469</i>
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	<i>38.384.586.000</i>	<i>1.275.000.000</i>

- (i) Đây là giá trị còn lại của Khu đất Lê Văn Sỹ và giá trị còn lại của Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp được các đối tác tự nguyện chuyển khoản vào tài khoản của Công ty (mặc dù Công ty chưa yêu cầu và cũng không nhận được thông báo của các đối tác trước thời điểm nhận được số tiền này). Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ cũng như các điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp chưa được hoàn thành (Thuyết minh số 8).
- (ii) Đây là các khoản được Cantavil và Daewon - Thủ Đức trả trước cho Công ty theo các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, các hợp đồng này chưa hoàn thành và các đối tác đang trong quá trình đàm phán điều chỉnh nội dung của các hợp đồng này (Thuyết minh số 8).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VAY NGẮN HẠN

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tăng trong kỳ	Trả trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	4.475.568.522	-	4.475.568.522

Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	4.475.568.522	Ngày 22 tháng 12 năm 2023 đến ngày 28 tháng 12 năm 2023	8,5%

17. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	1.452.278.008	453.833.006
Trích lập quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 18.1)	4.053.203.031	4.355.741.902
Sử dụng quỹ trong kỳ	(1.639.110.264)	(1.031.350.000)
Số cuối kỳ	3.866.370.775	3.778.224.908

Công ty Cổ phần Giồng Cây Trông Miền Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	149.923.670.000	8.520.414.412	(116.847.528.444)	120.509.904.583	211.524.753.348	373.631.213.899
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	31.011.744.366	31.011.744.366
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	8.167.016.067	(8.167.016.067)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.355.741.902)	(4.355.741.902)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(924.530.631)	(924.530.631)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(39.815.355.000)	(39.815.355.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	149.923.670.000	8.520.414.412	(116.847.528.444)	128.676.920.650	189.273.854.114	359.547.330.732
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	149.923.670.000	8.520.414.412	(116.847.528.444)	128.676.920.650	208.927.147.635	379.200.624.253
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	22.703.550.743	22.703.550.743
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển (*)	-	-	-	5.573.154.168	(5.573.154.168)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(4.053.203.031)	(4.053.203.031)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(840.578.561)	(840.578.561)
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(39.815.355.000)	(39.815.355.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	149.923.670.000	8.520.414.412	(116.847.528.444)	134.250.074.818	181.348.407.618	357.195.038.404

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thống nhất thông qua việc trích lập quỹ đầu tư và phát triển với tỷ lệ là 11% lợi nhuận sau thuế năm 2022, trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ là 8% lợi nhuận sau thuế năm 2022 và trả cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ là 30% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương là 39.815.355.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>149.923.670.000</u>	<u>149.923.670.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố	39.815.355.000	39.815.355.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	-	-
18.3 Cổ phiếu		Cổ phiếu
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Cổ phiếu được phép phát hành	14.992.367	14.992.367
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ Cổ phiếu phổ thông	14.992.367	14.992.367
Cổ phiếu quỹ	(1.720.582)	(1.720.582)
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	13.271.785	13.271.785

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (31 tháng 12 năm 2022: 10.000 VND). Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Tổng doanh thu	152.254.820.750	190.906.529.475
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	151.737.591.783	189.095.295.592
Doanh thu bán hàng hóa	311.211.896	722.883.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	206.017.071	1.088.350.883
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(4.902.307.256)	(6.449.826.075)
Chiết khấu thương mại	(4.266.209.279)	(5.444.188.663)
Hàng bán bị trả lại	(212.759.577)	(690.339.000)
Giảm giá hàng bán	(423.338.400)	(315.298.412)
DOANH THU THUẦN	147.352.513.494	184.456.703.400
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	116.626.192.068	165.046.069.640
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	30.726.321.426	19.410.633.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU (tiếp theo)

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Lãi tiền gửi và lãi cho vay	3.833.762.439	3.062.144.431
Lãi chậm thanh toán	113.439.505	231.647.510
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	173.230
TỔNG CỘNG	<u>3.947.201.944</u>	<u>3.293.965.171</u>

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Chiết khấu thanh toán	300.718.800	616.064.996
Lỗ chênh lệch tỷ giá	567.200	19.630.613
TỔNG CỘNG	<u>301.286.000</u>	<u>635.695.609</u>

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Chi phí bán hàng	13.954.182.018	16.384.388.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.805.397.603	5.981.120.265
Chi phí nhân viên	4.936.241.269	7.530.940.613
Chi phí khấu hao và hao mòn	723.351.262	1.248.658.980
Chi phí vật liệu đóng gói	538.911.427	773.174.620
Chi phí khác	950.280.457	850.493.896
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.703.812.767	18.182.762.985
Chi phí nhân viên	5.917.565.806	13.285.657.458
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.091.622.014	1.028.666.257
Chi phí khấu hao và hao mòn	849.091.501	769.245.515
Chi phí khác	2.845.533.446	3.099.193.755
TỔNG CỘNG	<u>24.657.994.785</u>	<u>34.567.151.359</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí nguyên vật liệu	86.752.798.145	104.778.580.838
Chi phí nhân viên	17.293.275.153	30.214.039.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.350.469.322	5.724.506.743
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.158.321.948	4.329.278.276
Chi phí dự phòng	1.831.108.370	4.559.464.717
Chi phí khác	4.204.876.380	3.559.792.388
TỔNG CỘNG	<u>123.590.849.318</u>	<u>153.165.662.677</u>

23. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Thu nhập khác	2.974.304.741	5.629.927.163
Lãi từ cho thuê tài sản	2.671.858.213	907.607.661
Lãi từ thanh lý tài sản	113.320.901	-
Lãi cung cấp dịch vụ tư vấn	-	3.750.000.000
Thu từ công nợ khó đòi đã xử lý	-	736.969.000
Khác	189.125.627	235.350.502
Chi phí khác	(1.847.480.241)	(660.334.214)
Chi phí từ cho thuê tài sản	(1.844.916.285)	(628.794.929)
Khác	(2.563.956)	(31.539.285)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>1.126.824.500</u>	<u>4.969.592.949</u>

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% của thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Thuế TNDN hiện hành	6.228.718.344	8.955.409.463
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(397.864.467)	(1.048.250.595)
TỔNG CỘNG	<u>5.830.853.877</u>	<u>7.907.158.868</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.534.404.620	38.918.903.234
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	5.706.880.924	7.783.780.647
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	123.972.953	123.378.221
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	5.830.853.877	7.907.158.868

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

24.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại và các biến động trong kỳ như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí phải trả ngắn hạn	2.333.953.670	1.922.525.967	411.427.702	1.496.357.418
Chiết khấu thương mại	853.241.855	896.565.805	(43.323.949)	(448.106.823)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	635.971.655	606.210.941	29.760.714	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	3.823.167.180	3.425.302.713		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			397.864.467	1.048.250.595

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	22.703.550.743	31.011.744.366
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(1.816.284.059)	(2.480.939.549)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	20.887.266.684	28.530.804.817
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	13.271.785	13.271.785
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.574	2.150
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.574	2.150

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được điều chỉnh giảm cho khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2022 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 4 năm 2023.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2023 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 4 năm 2023.

Công ty không có giao dịch cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần PAN FARM	Công ty mẹ của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam	Công ty con (đang trong quá trình giải thể)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	22.703.550.743	31.011.744.366
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(1.816.284.059)	(2.480.939.549)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	20.887.266.684	28.530.804.817
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	13.271.785	13.271.785
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.574	2.150
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.574	2.150

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được điều chỉnh giảm cho khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2022 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 4 năm 2023.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2023 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 4 năm 2023.

Công ty không có giao dịch cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần PAN FARM	Công ty mẹ của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam	Công ty con (đang trong quá trình giải thể)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	Bán hàng hóa	27.669.202.771	15.204.161.100
	Thu nợ cho vay	25.000.000.000	-
	Tạm ứng cổ tức	19.192.293.000	38.384.586.000
	Cổ tức công bố	19.192.293.000	-
	Cần trừ công nợ	13.779.522.970	5.420.538.000
	Mua hàng hóa	13.779.522.970	5.420.538.000
	Cung cấp dịch vụ	2.688.401.950	917.358.660
	Thu nhập từ cho thuê	1.245.966.995	593.846.185
	Lãi cho vay	2.428.767.120	1.586.849.313
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Cho vay	20.000.000.000	-
	Mua hàng hóa	9.430.447.400	3.244.026.484
	Cần trừ công nợ	2.948.935.263	3.051.165.824
	Cho vay	524.000.000	-
	Thu nhập từ cho thuê	310.779.375	333.084.550
	Bán hàng hóa	244.736.000	3.124.344.000
	Cung cấp dịch vụ	123.980.705	164.770.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	Bán hàng hóa	40.454.500.117	47.564.820.316
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Bán hàng hóa	-	1.421.504.867
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	Bán hàng hóa	-	200.000.000
		40.454.500.117	49.186.325.183

Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 5.3)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	Cho vay	75.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Cho vay	20.000.000.000	-
		95.000.000.000	100.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Nghiệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 5.4)			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	11.309.369.600	6.043.521.955
	Lãi cho vay	399.452.054	1.189.041.097
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Khác	-	886.996.456
		11.708.821.654	8.119.559.508
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 12.1)			
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Mua hàng hóa	3.693.046.200	-
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 15)			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	Tạm ứng cổ tức	19.192.293.000	-
	Cổ tức công bố	19.192.293.000	-
	Mượn hàng	-	1.275.000.000
		38.384.586.000	1.275.000.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HDQT"), Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được trình bày như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Hội đồng Quản trị			
Bà Trần Kim Liên	Chủ tịch	100.722.196	56.404.843
Ông Hàng Phi Quang	Phó Chủ tịch	91.148.131	133.333.333
Ông Bùi Quang Sơn	Thành viên	100.722.196	56.404.843
Ông Nguyễn Đình Nam	Thành viên HDQT kiêm Tổng Giám đốc	1.253.993.004	979.167.689
Ông Dương Quang Sáu	Thành viên	100.722.196	56.404.843
Ông Nguyễn Quốc Phong	Thành viên HDQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	620.991.924	552.332.116
Ban Tổng Giám đốc			
Bà Nguyễn Thị Phong	Phó Tổng Giám đốc	357.536.537	-
Ông Lê Minh Chánh	Phó Tổng Giám đốc đến ngày 1 tháng 7 năm 2022	-	419.589.756
Ban Kiểm soát			
		185.263.842	109.982.771
TỔNG CỘNG		2.811.100.026	2.363.620.194

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CÁC CAM KẾT

Cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

Công ty đang thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Dưới 1 năm	3.098.628.750	3.442.147.071
Từ 1 đến 5 năm	4.123.404.081	5.801.493.837
Trên 5 năm	17.943.343.762	25.182.644.485
TỔNG CỘNG	25.165.376.593	34.426.285.393

Công ty đang trong quá trình gia hạn hợp đồng thuê đất tại ấp 5 xã Phan Văn Cội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn thuê kết thúc vào ngày 30 tháng 12 năm 2020, hợp đồng thuê đất tại xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương có thời hạn thuê kết thúc vào ngày 25 tháng 3 năm 2022 và hợp đồng thuê đất tại xã EaTu, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lak có thời hạn thuê kết thúc vào ngày 23 tháng 3 năm 2022.

Công ty là bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng, thuê đất và thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Dưới 1 năm	2.333.838.562	2.858.032.860
Từ 1 đến 5 năm	9.851.649.838	7.545.985.700
Trên 5 năm	8.083.448.874	11.115.321.966
TỔNG CỘNG	20.268.937.274	21.519.340.526

Cam kết vốn

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có cam kết hợp đồng cho việc cải tạo và sửa chữa các nhà máy như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Cải tạo và sửa chữa nhà máy	2.695.319.980	4.531.667.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba (VND) (*)	50.397.885.000	50.397.885.000
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	7.824.041.432	7.824.041.432
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	675	701

(*) Đây là hàng hóa của Cục Trồng trọt thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn được Công ty nhận giữ hộ theo các Hợp đồng mua bán hạt giống lúa, ngô dự trữ quốc gia số 03/HĐMT/DTQG/2021 ngày 16 tháng 11 năm 2021 và Hợp đồng số 03/HĐMB/DTQG/2021 ngày 12 tháng 5 năm 2022.

29. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Tiền thuê đất tại Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

Trong năm 2013, Công ty mua tài sản từ Công ty Liên doanh Hạt giống Đông Tây ("EW") bao gồm cả quyền sử dụng đất. Theo Quyết định số 3201/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2014, Công ty đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ("UBND") chấp thuận về việc sử dụng khu đất có diện tích 259.717,2 m² tại Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với mục đích sử dụng là nghiên cứu và sản xuất hạt giống rau. Do đó, Công ty có nghĩa vụ thanh toán tiền thuê đất kể từ ngày ký Quyết định này đến ngày 30 tháng 12 năm 2020. Hiện nay, diện tích đất nêu trên đang được Công ty sử dụng. Tuy nhiên, Sở Tài nguyên và Môi trường và Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh chưa xác định đơn giá thuê đất chính thức. Do đó, Công ty và các cơ quan quản lý địa phương vẫn chưa thể xác định được số tiền thuê đất đối với phần đất thuê nêu trên cho toàn bộ thời gian thuê tương ứng. Khoản tiền thuê đất đã được Công ty tạm trích hàng năm dựa theo đơn giá thuê đất của EW, bên đi thuê trước đây, theo hợp đồng thuê đất số 9018/HĐTĐ-GTĐ ngày 29 tháng 6 năm 2000 giữa EW và UBND Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đã tạm trích tiền thuê đất cho các năm từ 2014 đến năm 2023 với số tiền là 5.231.470.812 VND. Khi có đơn giá chính thức và thông báo điều chỉnh lại mức tiền thuê đất từ các cơ quan quản lý nhà nước liên quan, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh và nộp bổ sung cho kỳ nộp tiếp theo (nếu có).

Tiền thuê đất tại Xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Vào ngày 27 tháng 5 năm 2005, Công ty ký kết hợp đồng thuê đất với UBND Tỉnh Bình Dương cho khu đất có diện tích 776.947,3 m² tại Xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương để sử dụng cho mục đích nông nghiệp với thời hạn 20 năm từ ngày 25 tháng 3 năm 2002 đến ngày 25 tháng 3 năm 2022. Trong năm 2020, Công ty đã tiến hành các thủ tục để gia hạn thời gian thuê đất và đã được UBND tỉnh Bình Dương chấp thuận gia hạn theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2020.

Vào ngày 21 tháng 4 năm 2022, Công ty nhận được Thông báo tạm nộp tiền thuê đất theo hình thức hàng năm số 12/TB-CCT từ Chi cục thuế Khu vực Tân Uyên cho khu đất nêu trên với đơn giá là 192 VND/m². Theo đó, vào ngày 7 tháng 6 năm 2022, Chi cục Thuế Khu vực Tân Uyên đã có Công văn số 3424/BPMCPG-CCTKV xác nhận Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất cho các năm từ 2006 đến 2021.

Tuy nhiên, vào ngày 15 tháng 7 năm 2022, Công ty nhận được Thông báo số 11988/TB-CTBD từ Cục thuế Tỉnh Bình Dương về tiền thuê đất, thuê mặt nước theo hình thức nộp hàng năm. Theo thông báo này, đơn giá thuê đất đã điều chỉnh tăng từ 192 VND/m² lên tới 5.258 VND/m² với thời gian ổn định giá từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 13 tháng 3 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Tiền thuê đất tại Xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương (tiếp theo)

Ngoài ra, Công ty cũng nhận được Công văn của cục thuế Tỉnh Bình Dương số 1513/CCTBDU-HKDCN ngày 5 tháng 10 năm 2022 về việc xác nhận Công ty thuộc trường hợp miễn tiền thuê đất theo hướng dẫn tại: Điểm a, mục 3, Điều 19, Mục 2, Chương II Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước: “Ba (3) năm đối với dự án thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư”.

Vào ngày 28 tháng 10 năm 2022, Công ty đã có Công văn số 334/CV-SSC kiến nghị UBND và Sở Tài nguyên và Môi trường (“STNMT”) Tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh lại đơn giá đất và được UBND giao cho STNMT xem xét và phúc đáp. Do đó, Công ty và các cơ quan quản lý địa phương vẫn chưa thể xác định được số tiền thuê đất đối với phần đất thuê nêu trên.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty tạm nộp khoản tiền thuê đất giá trị 4.085.188.093 VND dựa theo Thông báo số 11988/TB-CTBD. Khi có thông báo chính thức về mức tiền thuê đất từ các cơ quan quản lý nhà nước liên quan, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh và nộp bổ sung cho kỳ nộp tiếp theo (nếu có).

Do yếu tố không chắc chắn về giá trị của số tiền thuê đất, Ban Giám đốc Công ty quyết định trình bày khoản tiền thuê đất này là một khoản nợ tiềm tàng theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – Dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.


Ma Hoàng Kim Trang
Người lập


Lâm Tuấn Lạc
Kế toán trưởng




Nguyễn Đình Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023